

いりょうつうやくがくしゅう 『医療通訳学習ハンドブック』 修正表 (2021年9月) しゅうせいひょう

箇所	番号	名称	言語	修正前	修正後
p.9、下から3行目	—	—	—	英語の発音についてはRASCコミュニティ通訳支援センター	「学習テキスト」第3章から第8章、第10章、第11章に登場する医療用語について、英語の発音を一般社団法人日本公共通訳支援協会
p.40、下から9行目				好中球	好酸球
p.83、p.398	6-2-62	導尿	ベトナム	niệu đạo ; đường tiêu	đặt ống thông (đường) tiêu
p.91、p.426	8-2-4	処方	英語	administration	prescription ; administration
p.93	5-1-24	発熱	コリア	기침	열이 남 ; 발열
p.117、p.426	8-1-53	モルヒネ	ベトナム	thuốc phiện ; thuốc giảm đau ; morphin	thuốc phiện ; thuốc giảm đau morphin
p.146、下から2行目	—	—	—	経皮的経管胆嚢ドレナージ	内視鏡的胆嚢ドレナージ
p.160	5-h.	良性	コリア	악성	양성
p.185	5-1-43	麻痺	コリア	구역질 ; 구토	저림 ; 마비
p.186	5-4-8	下痢	ベトナム	ói ; nôn ; mửa	tiêu chảy ; ỉa chảy
p.225、p.370	4-7-7	半月板損傷	ベトナム	tổn thương sụn đệm bán nguyệt	tổn thương sụn (đệm) bán nguyệt; tổn thương sụn chêm (khớp gối)
p.289	4-12-2	強迫神経症	スペイン	transtorno obsesivo-compulsivo	trastorno obsesivo-compulsivo
			ベトナム	rối loạn ám ảnh cưỡng chế	rối loạn ám ảnh cưỡng chế
p.305、p.404	6-5-5	切開	ベトナム	rạch ; đường rạch	rạch ; chích rạch
p.353	3-5-9	内側半月板	ベトナム	đĩa sụn chêm bên trong	(đĩa)sụn chêm (bên)trong
p.353	3-5-10	外側	ベトナム	đĩa sụn chêm bên	(đĩa)sụn chêm (bên)ngoài

		はんげつばん 半月板	ナム	ngòai	
p.408	7-1-1	ちようしん 聴診	ベ ト ナム	khám tai ; khám thính giác	thích chẩn ; (khám) nghe nhịp tim[心音を聴く] ; (khám)nghe nhịp thở[呼吸音を聴く]